

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIAO THUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/ 07/2019 của Bộ Y tế)
và Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/03/2017 của Bộ Y tế)

STT	Cơ sở y tế	Công khám BHYT	Công khám ND
1	Bệnh viện hạng III	30,500	31,000
2	Trạm y tế xã	27,500	29,000
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
STT	Tên loại giường bệnh	Đơn giá BHYT	Đơn giá ND
1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	282,000	245,700
2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149,100	133,800
3	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	198,300	180,800
4	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	175,600	159,800
5	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	148,600	133,800
6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149,100	133,800
7	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	198,300	180,800
8	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	175,600	159,800
9	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	148,600	133,800
10	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	171,100	149,800
11	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171,100	149,800
12	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	149,100	133,800
13	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	171,100	149,800
14	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	149,100	133,800
15	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	121,100	112,900
STT	TÊN - CDHA	Đơn vị tính	Đơn giá BHYT

1	Điện tim thường	Lần	32,800
2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,800
3	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	43,900
4	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	43,900
5	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	43,900
6	Siêu âm màng phổi	Lần	43,900
7	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	43,900
8	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	43,900
9	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	43,900
10	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	43,900
11	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	43,900
12	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	43,900
13	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	43,900
14	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	43,900
15	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	43,900
16	Siêu âm tuyến giáp	Lần	43,900
17	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	43,900
18	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	65,400
19	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	65,400
20	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	65,400
21	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	65,400
22	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	65,400
23	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
24	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	65,400
25	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	65,400
26	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	65,400
27	Chụp Xquang hàm chếch một bên [Phải]	Lần	65,400
28	Chụp Xquang hàm chếch một bên [Trái]	Lần	65,400
29	Chụp Xquang Hirtz	Lần	65,400
30	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
31	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
32	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
33	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
34	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
35	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	65,400
36	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
37	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Trái]	Lần	65,400

38	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	65,400
39	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	65,400
40	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
41	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
42	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
43	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Phải]	Lần	65,400
44	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Trái]	Lần	65,400
45	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
46	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
47	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
48	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	65,400
49	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Phải]	Lần	65,400
50	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Trái]	Lần	65,400
51	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	65,400
52	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	65,400
53	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	65,400
54	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	65,400
55	Chụp Xquang Schuller	Lần	65,400
56	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	65,400
57	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	65,400
58	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	65,400
59	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
60	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
61	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
62	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
63	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
64	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
65	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
66	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
67	Chụp Xquang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	Lần	65,400
68	Chụp Xquang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [Phải]	Lần	65,400
69	Chụp Xquang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [Trái]	Lần	65,400
70	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	65,400
71	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
72	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
73	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	65,400
74	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400

75	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
76	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	65,400
77	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
78	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
79	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	65,400
80	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
81	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
82	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
83	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
84	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
85	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
86	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [Phải]	Lần	65,400
87	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [Trái]	Lần	65,400
88	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	65,400
89	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
90	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
91	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	65,400
92	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Phải]	Lần	65,400
93	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Trái]	Lần	65,400
94	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	65,400
95	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Lần	97,200
96	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	122,000
97	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	224,000
98	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	224,000
99	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	244,000
100	Chụp Xquang đại tràng	Lần	264,000

STT	TÊN XÉT NGHIỆM	Đơn vị tính	Đơn giá BHYT
1	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	11,900
2	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	64,600
3	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	156,000
4	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	86,200
5	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	59,200
6	HBsAg test nhanh	Lần	53,600
7	HCV Ab test nhanh	Lần	53,600
8	HIV Ab test nhanh	Lần	53,600
9	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38,200
10	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	65,800
11	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	34,600
12	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	32,100
13	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,500
14	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36,900
15	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27,400
16	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	40,400
17	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	12,600
18	Trứng giun soi tập trung	Lần	41,700
19	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,700
20	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	68,000
21	Vi nấm soi tươi	Lần	41,700
22	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	12,600
23	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15,200
24	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	26,400
25	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	34,600
26	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43,100
27	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi)	Lần	56,000
28	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	Lần	53,800
29	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68,000
30	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29,000
31	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21,500
32	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21,500
33	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21,500
34	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21,500
35	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21,500

36	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	26,900
37	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	32,300
38	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21,500
39	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	101,000
40	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,900
41	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,900
42	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21,500
43	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	26,900
44	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21,500
45	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	39,100
46	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	39,100
47	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100
48	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21,500
49	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21,500
50	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21,500
51	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19,200
52	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	41,700
53	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41,700
54	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	26,900
55	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	37,700
56	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	12,900
57	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	91,600
58	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	64,600
59	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	86,200

STT	DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Đơn vị tính	Đơn giá BHYT
1	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144,000
2	Bơm rửa lệ đạo	Lần	36,700
3	Bơm thông lệ đạo	Lần	94,400
4	Bơm thông lệ đạo (một mắt)	Lần	59,400
5	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	216,000
6	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	479,000
7	Cắt chỉ khâu da	Lần	32,900
8	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	117,000
9	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,242,000
10	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	158,000
11	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,561,000
12	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2,561,000
13	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,561,000
14	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1,784,000
15	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	834,000
16	Cắt u vú lành tính	Lần	2,862,000
17	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	263,000
18	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	263,000
19	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	831,000
20	Chích áp xe vú	Lần	219,000
21	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	78,400
22	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	186,000
23	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	186,000
24	Chọc dịch màng bụng	Lần	137,000
25	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	107,000
26	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	137,000
27	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	280,000
28	Chọc hút dịch vành tai	Lần	52,600
29	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	49,900
30	Cố định nếp vết gãy thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
31	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	363,000
32	Đặt nội khí quản	Lần	568,000
33	Đặt ống thông dạ dày	Lần	90,100
34	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	90,100
35	Đặt ống thông hậu môn	Lần	82,100

36	Điện châm	Lần	74,300
37	Điện châm (kim ngắn)	Lần	67,300
38	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	53,600
39	Điều trị bằng siêu âm	Lần	45,600
40	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	35,200
41	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	97,000
42	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Lần	334,000
43	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	247,000
44	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	159,000
45	Điều trị tử lại	Lần	954,000
46	Điều trị tử răng sữa một chân	Lần	271,000
47	Điều trị tử răng sữa nhiều chân	Lần	382,000
48	Điều trị tử răng và hàn kín hệ thống ống tử bằng Gutta percha nguội có sử dụng trên	Lần	795,000
49	Điều trị tử răng và hàn kín hệ thống ống tử bằng Gutta percha nguội có sử dụng trên	Lần	422,000
50	Điều trị tử răng và hàn kín hệ thống ống tử bằng Gutta percha nguội có sử dụng trên	Lần	925,000
51	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,002,000
52	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	706,000
53	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,227,000
54	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	79,100
55	Forceps	Lần	952,000
56	Giác hơi	Lần	33,200
57	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	204,000
58	Hút dịch khớp gối	Lần	114,000
59	Hút đờm hầu họng	Lần	11,100
60	Khâu da mi đơn giản	Lần	809,000
61	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,579,000
62	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,579,000
63	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	693,000
64	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,564,000
65	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1,898,000
66	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2,782,000
67	Khâu vết rách vành tai	Lần	178,000
68	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	178,000
69	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	305,000
70	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	178,000
71	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	549,000
72	Khí dung mũi họng	Lần	20,400

73	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	20,400
74	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	46,900
75	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	42,300
76	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	50,700
77	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	41,800
78	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,612,000
79	Làm thuốc tai	Lần	20,500
80	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Lần	85,600
81	Lấy calci kết mạc	Lần	35,200
82	Lấy dị vật giác mạc	Lần	82,100
83	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40,800
84	Lấy dị vật kết mạc	Lần	64,400
85	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	194,000
86	Lấy dị vật tai	Lần	62,900
87	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	893,000
88	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	2,860,000
89	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lần	2,248,000
90	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	62,900
91	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,242,000
92	Mở thông bàng quang	Lần	373,000
93	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	103,000
94	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	35,200
95	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	399,000
96	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	335,000
97	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	335,000
98	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	335,000
99	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	335,000
100	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	335,000
101	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	335,000
102	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	335,000
103	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	335,000
104	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	624,000
105	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	335,000
106	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	335,000
107	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	335,000
108	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	335,000
109	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	335,000

110	Nắn, bó bột gãy trên lồng cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	335,000
111	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	234,000
112	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	234,000
113	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	624,000
114	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	234,000
115	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	399,000
116	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	144,000
117	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	234,000
118	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	259,000
119	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	319,000
120	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	259,000
121	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	644,000
122	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	399,000
123	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	319,000
124	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	399,000
125	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	259,000
126	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	344,000
127	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	Lần	107,000
128	Nhét bắc mũi sau	Lần	116,000
129	Nhét bắc mũi trước	Lần	116,000
130	Nhổ chân răng sữa	Lần	37,300
131	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	190,000
132	Nhổ răng sữa	Lần	37,300
133	Nhổ răng thừa	Lần	207,000
134	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	207,000
135	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	102,000
136	Nối gân duỗi	Lần	2,963,000
137	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	244,000
138	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	281,000
139	Nong niệu đạo	Lần	241,000
140	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	384,000
141	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	587,000
142	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	396,000
143	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	4,838,000
144	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	2,887,000
145	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3,766,000
146	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3,725,000

147	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	3,750,000
148	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,258,000
149	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	3,750,000
150	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	3,750,000
151	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	3,750,000
152	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	3,985,000
153	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3,750,000
154	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2,887,000
155	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B	Lần	4,202,000
156	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,332,000
157	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	2,945,000
158	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,355,000
159	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2,944,000
160	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	954,000
161	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,564,000
162	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,342,000
163	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,242,000
164	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	2,562,000
165	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	337,000
166	Rửa bàng quang	Lần	198,000
167	Rửa cùng đồ	Lần	41,600
168	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	119,000
169	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương	Lần	1,731,000
170	Sắc thuốc thang	Lần	12,500
171	Soi cổ tử cung	Lần	61,500
172	Tháo bột khác	Lần	52,900
173	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	137,000
174	Thay băng	Lần	82,400
175	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng trên 15 đến 30 cm(một lần)	Lần	134,000
176	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng trên 30 đến 50 cm(một lần)	Lần	179,000
177	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng trên 50 cm (một lần)	Lần	240,000
178	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	242,000
179	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	242,000
180	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	179,000
181	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000
182	Thông bàng quang	Lần	90,100
183	Thông tiểu	Lần	90,100

184	Thụt tháo phân	Lần	82,100
185	Thủy châm	Lần	66,100
186	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Lần	66,100
187	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	47,500
188	Tiêm dưới kết mạc	Lần	47,500
189	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	47,500
190	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	65,500
191	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	926,000

Giao thủy, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Đặng Văn Lượng